

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 584/2025/DS-PT  
Ngày 28-11-2025  
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lương

*Các Thẩm phán:* Ông Vương Minh Tâm  
Ông Lê Thành Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 417/2025/TLPT-DS ngày 07/10/2025 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 550/2025/QĐ-PT ngày 30/10/2025 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Phạm Minh N, sinh năm 2005

*Địa chỉ:* Ấp K, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1993

*Địa chỉ:* Ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Văn Út E - Đoàn Luật sư tỉnh T (nay là Đoàn Luật sư tỉnh V).

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1974

2.2. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1977

2.3. Bà Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1970

*Cùng địa chỉ:* Ấp K, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Ngô Thị H2, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp K, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị H2: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị H2: Luật sư Nguyễn Văn Út E - Đoàn Luật sư tỉnh T (nay là Đoàn Luật sư tỉnh V).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn H.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Minh N trình bày:

Cụ Phạm Văn T1 (chết năm 2003) và cụ Lê Thị D (chết năm 1985) có 04 người con: Phạm Thị Thu H1, Phạm Thị Đ, Phạm Văn H và Phạm Minh T2. Khi còn sống cụ Phạm Văn T1 được ông bà để lại thừa đất số 298, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.517m<sup>2</sup> tọa lạc ấp C, xã T. Sau khi cụ T1 chết, thừa đất này do con trai là ông Phạm Minh T2 và ông Phạm Văn H mỗi người canh tác luân phiên 03 năm. Năm 2012, ông T2 bị tai nạn chết (ông T2 có vợ là bà Ngô Thị H2 và 01 người con trai là Phạm Minh N). Năm 2023, Nhà nước mở lộ đường hành lang ven biển đã thu hồi đất diện tích 521,9m<sup>2</sup> nên thừa 298 còn lại diện tích 995,1m<sup>2</sup>. Nhà nước thu hồi có bồi thường thì ông H và các bà Phạm Thị Đ, Phạm Thị Thu H1 đều đã chia tiền cho mỗi người, trong đó chia cho anh Phạm Minh N 50.000.000 đồng.

Cụ T1 chết không để lại di chúc và di sản chưa được chia thừa kế, tuy nhiên ngày 28/02/2024 ông H, bà Đ và bà H1 đến Ủy ban nhân dân xã T tự thỏa thuận phân chia thừa kế và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, thừa 298 tách ra thành 03 thừa: Bà Phạm Thị Thu H1 nhận thừa 1939, diện tích 193,1m<sup>2</sup>; bà Phạm Thị Đ nhận thừa 1940, diện tích 190,1m<sup>2</sup> và ông Phạm Văn H nhận thừa 1941, diện tích 611,9m<sup>2</sup>. Việc ông H, bà Đ và bà H1 tự phân chia tài sản thừa kế nêu trên là không đúng, đã chia cả suất di sản thừa kế của ông Phạm Minh T2 được hưởng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ và con của ông T2.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu:

Hủy các văn bản phân chia tài sản thừa kế có số chứng thực 63, quyền số I/2024-SCT/HĐ-GD ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa số 1939, tờ bản đồ số 6, diện tích 193,1m<sup>2</sup>, loại đất BHK, tọa lạc ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do bà Phạm Thị Thu H1 đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa số 1940, tờ bản đồ số 6, diện

tích 190,1m<sup>2</sup>, loại đất BHK, tọa lạc ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do bà Phạm Thị Đ đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1941, tờ bản đồ số 6, diện tích 611,9m<sup>2</sup>, loại đất BHK, tọa lạc ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Phạm Văn H đứng tên.

Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 03 thửa đất 1939, 1940, 1941 cùng tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phạm Thị Thu H1 trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cha bà là cụ Phạm Văn T1 sống chung với mẹ bà là cụ Lê Thị D trước năm 1970. Khi cụ D mang thai bà H1 thì cụ T1 bỏ nhà đi, không chăm lo. Sau khi sinh, bà nội bà là cụ Nguyễn Thị T3 cho mẹ con bà H1 thửa đất 298 (nay là các thửa 1939, 1940, 1941) để canh tác. Năm 1983, cụ T1 dẫn vợ sau là cụ Trần Thị N1 và các con là ông H, bà Đ và ông T2 về ở. Lúc này đất đang do mẹ con bà H1 quản lý, cụ N1 ở khoảng một tháng thì chết. Năm 1985, cụ Lê Thị D cũng chết, đến năm 1999 bà H1 để cho cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2024, khi Nhà nước thu hồi một phần thửa đất 298 thì bà H1 có đưa 50.000.000 đồng cho anh Phạm Minh N. Cả ông H và bà Đ đều xác nhận đất này của cụ D để lại cho bà H1, sau đó bà H1 tự nguyện chia lại cho mỗi người một phần. Bà H1 cho rằng đây là đất của mẹ bà để lại, chỉ có bà mới được hưởng, còn ông H, ông T2 và bà Đ là con của người vợ sau nên không có quyền hưởng thừa kế. Việc bà chia đất cho ai là quyền của bà.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Đ trình bày:*

Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Minh N, vì 03 thửa đất số 1939, 1940 và 1941 có nguồn gốc của cụ Phạm Văn T1 với người vợ trước là cụ Lê Thị D. Ông bà với ông T2 là con của người vợ sau. Vì vậy, theo ông bà thì 03 thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà H1, nay bà H1 cho bao nhiêu thì ông bà nhận bấy nhiêu.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H2 trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của anh Phạm Minh N. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và con bà được hưởng một suất thừa kế của chồng bà là ông Phạm Minh T2.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long đã áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 649, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Minh N.

1. Xác định các thửa đất số 1939, 1940 và 1941 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long) là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T1 và cụ Lê Thị D.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T1 gồm 04 người: Bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Đ và ông Phạm Minh T2 (ông T2 chết nên bà Ngô Thị H2 và anh Phạm Minh Nghĩa L người thừa kế chuyển tiếp của ông T2). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị D là bà Phạm Thị Thu H1.

3. Chia cho anh Phạm Minh N và bà Ngô Thị H2 diện tích đất 99,51m<sup>2</sup> trong thửa đất số 1941, nhưng anh N và bà H2 được nhận giá trị đất. Buộc ông Phạm Văn H phải thanh toán cho anh Phạm Minh N và bà Ngô Thị H2 mỗi người 79.608.000đ (Bảy mươi chín triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).

4. Bà Phạm Thị Thu H1 được tiếp tục sử dụng thửa đất 1939, bà Phạm Thị Đ được tiếp tục sử dụng thửa đất 1940 và ông Phạm Văn H được tiếp tục sử dụng thửa đất 1941, cùng bản đồ số 6, tọa lạc ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Thu H1 không yêu cầu bà Phạm Thị Đ và ông Phạm Văn H thanh toán lại giá trị của phần di sản mà bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn H được nhận nhiều hơn suất thừa kế được thừa hưởng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/8/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS đối với Bản án số 09/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long. Nội dung kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do đưa thiếu người tham gia tố tụng, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, phân chia di sản thừa kế chưa phù hợp, áp dụng sai điều luật.

Ngày 22/8/2025, bị đơn bà Phạm Thị Thu H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia cho bà được nhận phần đất có diện tích 597,06m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 1939, 1940 và 1941 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 22/8/2025, bị đơn ông Phạm Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm do ông không có khả năng trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà H2 và anh N nên ông yêu cầu giao phần đất có diện tích 99,51m<sup>2</sup> trong thửa đất số 1941, tờ bản đồ số 6 cho bà H2, anh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà H1 cho rằng phần đất tranh chấp mẹ bà được bà nội cho riêng, mẹ bà đã kê khai từ 1971 đến năm 1991. Sau khi mẹ bà chết, bà để cho cụ T1 đứng tên. Bà cho rằng quyền sử dụng đất là của bà do nhận thừa kế từ cụ D nên bà đã chia cho bà Đ, ông H. Tuy nhiên theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm thì việc bà chia đất là không đúng nên bà yêu cầu nhận phần đất mà mẹ bà và bà được hưởng. Đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận kháng cáo của bà.

Bị đơn ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông không đồng ý trả tiền cho anh N và bà H2 vì ông không có khả năng kinh tế, ông đề nghị tách đất để giao cho anh N và bà H2.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 không đồng ý với kháng cáo, kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, bà H2 trình bày: Thừa đất 298 là di sản của cụ T1 và cụ D nên cấp sơ thẩm phân chia di sản là phù hợp. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của cụ D cấp sơ thẩm xác định thiếu cụ T1 tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo. Đối với kháng cáo của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý vì diện tích đất phân chia cho các bị đơn là việc của bà H1, bà Đ, ông H không liên quan đến anh N, bà H2. Đồng thời, do diện tích đất mà lẽ ra anh N, bà H2 được nhận không đủ, nguyên đơn cũng không có nhu cầu sử dụng đất do các bên đã có mâu thuẫn nên cấp sơ thẩm phân chia giá trị là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Do các thửa đất đã được phân chia và bà H1, ông H, bà Đ đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời việc chia thừa kế được thực hiện bằng giá trị nên không cần thiết đưa các chủ sử dụng đất liên kế vào tham gia tố tụng. Diện tích thực đo có giảm, nhưng các bên đương sự thống nhất chia thừa kế theo diện tích thực đo nên đây là quyền tự định đoạt của đương sự. Đối với việc áp dụng Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là có nhầm lẫn tuy nhiên chỉ cần điều chỉnh lại thành điều luật đúng là Điều 26. Từ đó, nhận thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long là không cần thiết nên Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị. Đối với kháng cáo của ông H, loại đất tranh chấp BHK diện tích 99,51m<sup>2</sup> là không đủ điều kiện tách thửa nên kháng cáo không được chấp nhận. Đối với kháng cáo của bà H1, trong suốt quá trình tố tụng bà H1 không có yêu cầu phản tố, yêu cầu vô hiệu các văn bản phân chia thừa kế trước đó, bà trình bày bà đồng ý nhận phần đất thuộc thửa 1939 nên kháng cáo của bà là không có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn H; Kháng nghị của Viện kiểm

sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã rút toàn bộ kháng nghị nên căn cứ các Điều 289, 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long.

[2] Phần đất tranh chấp thừa kế thuộc các thửa đất 1939, 1940, 1941 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long). Các phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt cho các bị đơn bà Phạm Thị Thu H1, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn H và những người này đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng các thửa đất này có nguồn gốc của cụ Phạm Văn T1, cụ T1 chết không để lại di chúc nên các con của cụ T1 gồm các ông bà Phạm Thị Thu H1, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn H, ông Phạm Minh T2 (đã chết sau cụ T1, có vợ là bà Ngô Thị H2, con là anh Phạm Minh N - nguyên đơn) có quyền thừa kế. Việc bà H1, bà Đ, ông H tự ý phân chia di sản không có ý kiến của bà H2, anh Nghĩa L không đúng nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất nêu trên, bà H2 và anh N yêu cầu được nhận phần của ông T2. Trong khi đó, các bị đơn cho rằng các phần đất nêu trên là của cụ Lê Thị D (mẹ ruột bà H1, đã chết) được cho riêng, bà H1 nhận thừa kế từ cụ D nên có quyền định đoạt, không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Tuy nhiên, sau khi cấp sơ thẩm xác định các thửa đất tranh chấp nêu trên là di sản thừa kế của cụ T1 và cụ D và phân chia di sản thừa kế cho nguyên đơn thì các bên không có kháng cáo đối với nội dung này, bà H1 và ông H chỉ kháng cáo đối với cách thức phân chia di sản. Do đó, có đủ cơ sở xác định các thửa đất nêu trên là di sản của cụ T1 và cụ D.

[4] Đối với kháng cáo của bà H1: Trong vụ án này, bà H1 không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, do đó Tòa án chỉ xem xét, giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế nếu yêu cầu này có căn cứ thì Tòa án giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Bản thân bà H1 chỉ trình bày bà không đồng ý chia thừa kế cho nguyên đơn vì bà cho rằng đất mẹ bà là cụ D được tặng cho riêng, cụ D đã chết nên bà toàn quyền quyết định. Trong quá trình tố tụng, bà H1 nhiều lần xác định bà tự nguyện tặng cho đất cho bà Đ, ông H (các ông bà này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và bà tự nguyện nhận diện tích đất 193,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 1939. Do đó, cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Bà kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 597,26m<sup>2</sup> theo nhận định của bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của ông H: Diện tích đất mà bà H2 và anh N được nhận chỉ 99,51m<sup>2</sup> loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác) là không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định. Hơn nữa, bà H2 và anh N cũng đã có nhà tại ấp K, đồng thời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, bà H2 khẳng định

anh N, bà H2 không có nhu cầu sử dụng đất do các bên đã có mâu thuẫn. Do đó, cấp sơ thẩm quyết định chia giá trị đất cho bà H2 và anh N, buộc ông H phải thanh toán cho bà H2 và anh N số tiền  $99,51\text{m}^2 \times 1.600.000 \text{ đồng/m}^2 = 159.216.000 \text{ đồng}$ , tương ứng với mỗi người được nhận là 79.608.000 đồng là phù hợp. Kháng cáo của ông H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 289, Điều 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Thu H1;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn H;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 649, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Minh N.

Xác định các thửa đất số 1939, 1940 và 1941 cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long) là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T1 và cụ Lê Thị D.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Văn T1 gồm 04 người: Bà Phạm Thị Thu H1, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Đ và ông Phạm Minh T2 (ông T2 chết nên bà Ngô Thị H2 và anh Phạm Minh Nghĩa L người thừa kế chuyển tiếp của ông T2). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị D là bà Phạm Thị Thu H1.

Chia cho anh Phạm Minh N và bà Ngô Thị H2 diện tích đất  $99,51\text{m}^2$  trong

thửa đất số 1941, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp C, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long) nhưng anh Phạm Minh N và bà Ngô Thị H2 được nhận giá trị đất. Buộc ông Phạm Văn H phải thanh toán cho anh Phạm Minh N và bà Ngô Thị H2 mỗi người 79.608.000đ (Bảy mươi chín triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà Phạm Thị Thu H1 được tiếp tục sử dụng thửa đất 1939; bà Phạm Thị Đ được tiếp tục sử dụng thửa đất 1940 và ông Phạm Văn H được tiếp tục sử dụng thửa đất 1941, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp C, phường T, tỉnh Vĩnh Long). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Thu H1 không yêu cầu bà Phạm Thị Đ và ông Phạm Văn H thanh toán lại giá trị của phần di sản mà bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn H được nhận nhiều hơn suất thừa kế được thừa hưởng.

[2] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 4.273.000 đồng, bà Ngô Thị H2 và anh Phạm Minh N tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đầy đủ.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Ngô Thị H2 và anh Phạm Minh N mỗi người phải chịu 3.980.000đ (Ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Riêng anh Phạm Minh N được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - Vĩnh Long) theo biên lai thu tiền số 0013031 ngày 18/12/2024. Do đó, anh Phạm Minh N còn phải nộp tiếp số tiền 3.680.000đ (Ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

[3.2] Án phí phúc thẩm:

Buộc ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Thu H1 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002155 và 0002156 cùng ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 14 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 14 - Vĩnh Long;
- Phòng GĐKT, TT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Lương**